

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,

Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

		Đơn vị: VND		
TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.301.032.804	45.795.975.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.365.625.164	796.389.191
1. Tiền	111		1.365.625.164	796.389.191
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.770.000.000	2.770.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1a	2.770.000.000	2.770.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.691.049.811	32.549.017.235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.411.259.647	23.389.713.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.645.315.343	7.301.998.696
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	4.260.686.117	3.372.963.944
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.626.211.296)	(1.515.658.541)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.427.381.629	6.687.790.150
1. Hàng tồn kho	141		15.194.127.740	6.687.790.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(766.746.111)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.046.976.200	2.992.779.312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	2.974.466.340	1.030.690.843
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.240.000	449.912.368
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17a	70.269.860	1.512.176.101
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.053.300.670	121.281.303.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.972.812.822	41.575.472.832
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	47.972.812.822	41.575.472.832
II. Tài sản cố định	220		60.735.911.495	64.561.891.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.572.742.186	36.032.549.498
- Nguyên giá	222		106.506.747.293	104.575.157.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.934.005.107)	(68.542.607.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.163.169.309	28.526.729.869
- Nguyên giá	225		30.174.863.075	30.174.863.075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.011.693.766)	(1.648.133.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	2.611.838
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(652.427.974)	(649.816.136)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.902.073.728	6.314.440.763
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.902.073.728	6.314.440.763
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		480.000.000	1.380.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	1.568.600.000	1.568.600.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1b	480.000.000	1.380.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.962.502.625	7.449.498.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	8.946.380.625	7.433.376.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.354.333.474	167.077.279.414


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.145.354.307	85.649.979.636
I. Nợ ngắn hạn	310		88.425.278.662	74.570.631.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.851.421.462	14.595.565.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	381.476.176	5.924.112.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17b	13.668.396.335	4.406.848.374
4. Phải trả người lao động	314		1.169.221.994	2.256.444.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.151.640.616	3.959.567.075
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		911.724.162	66.477.109
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	41.192.334.216	41.178.448.497
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	4.099.063.701	2.183.166.691
II. Nợ dài hạn	330		6.720.075.645	11.079.348.476
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.112.548.335	9.976.894.303
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.607.527.310	1.102.454.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.208.979.167	81.427.299.778
I. Vốn chủ sở hữu	410		90.208.979.167	81.427.299.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	22	(413.094.230)	(413.094.230)
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	401.117.136	401.117.136
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	33.552.333.761	24.770.654.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.770.654.372	14.005.517.754
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	8.781.679.389	10.765.136.618
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.354.333.474	167.077.279.414



Trương Thảo Nguyên
 Người lập



Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng




Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

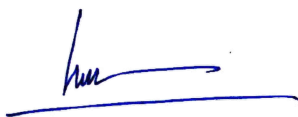
Ngày 05 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			Quý III/2024	Quý III/2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	46.284.811.363	41.411.290.766	167.919.963.439	149.388.952.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		46.284.811.363	41.411.290.766	167.919.963.439	149.388.952.681
4. Giá vốn hàng bán	11	26	36.472.812.349	32.558.988.940	131.643.273.262	110.476.759.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		9.811.999.014	8.852.301.826	36.276.690.177	38.912.193.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	296.886.648	53.065.848	1.057.554.628	354.261.833
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	867.474.991	891.429.363	2.808.025.362	2.132.439.352
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		863.954.991	891.429.363	2.804.505.362	2.089.854.352
8. Chi phí bán hàng	25	29a	1.454.796.941	249.303.076	3.548.326.941	4.181.633.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	5.411.080.389	3.413.762.573	16.991.294.089	14.029.292.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.375.533.341	4.350.872.662	13.986.598.413	18.923.089.553
11. Thu nhập khác	31	30	-	69.941.359	24.364.460	533.577.723
12. Chi phí khác	32	31	136.094.004	2.168.572.769	393.850.052	3.158.417.963
13. Lợi nhuận khác	40		(136.094.004)	(2.098.631.410)	(369.485.592)	(2.624.840.240)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.239.439.337	2.252.241.252	13.617.112.821	16.298.249.313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.035.766.968	460.663.354	4.330.360.295	4.414.693.448
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		45.335.403	377.648.389	505.073.137	441.648.649
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.158.336.966	1.413.929.509	8.781.679.389	11.441.907.216
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.158.336.966	1.413.929.509	8.781.679.389	11.441.907.216
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	210	256	1.592	2.075



Trương Thảo Nguyên
 Người lập



Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

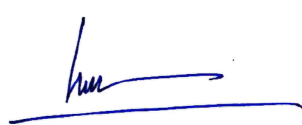
Ngày 05 tháng 11 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			9 tháng đầu năm 2024 VND	9 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.617.112.821	16.298.249.313
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		5.757.569.856	5.440.276.983
- Các khoản dự phòng	03		3.793.195.876	250.494.131
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.015.590.428)	(251.556.733)
- Chi phí lãi vay	06		2.804.505.362	2.089.854.352
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		24.956.793.487	23.827.318.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.744.756.284)	(38.301.134.879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.506.337.590)	1.134.796.938
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.296.333.833	6.747.964.649
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.456.779.396)	(1.199.865.011)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.769.625.546)	(2.089.854.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.324.342.136)	(5.141.898.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.451.286.368	(15.022.673.038)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.931.590.146)	(5.948.738.374)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		900.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.031.590.146)	(5.948.738.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		61.708.703.155	73.191.108.835
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.137.317.436)	(57.684.117.585)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(4.421.845.968)	(1.157.799.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.850.460.249)	14.349.191.810
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		569.235.973	(6.622.219.602)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		796.389.191	7.919.634.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.365.625.164	1.297.414.793


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng



 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12 tháng 01 năm 2015 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt Cụm công nghiệp Hà Lam, Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 99 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Trong kỳ, Công ty hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc theo Quyết định số 09/QĐ-KNKS của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27 tháng 06 năm 2024 với số tiền là 3.900.000.000.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Số năm

03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất sản xuất kinh doanh, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, chi phí tư vấn nâng công suất khai thác và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí tư vấn nâng công suất khai được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoạt động được hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	53.943.553	74.587.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.311.681.611	721.802.119
	<u>1.365.625.164</u>	<u>796.389.191</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000
	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000
b. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	480.000.000	480.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
	480.000.000	480.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 4,4% - 4,9%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 2.770.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 20).

(ii) Phản ánh 498 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn 10 năm (đáo hạn năm 2029), mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) của các ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,4%/năm. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 5,98% - 6,08%/năm. Tiền lãi được thanh toán hàng năm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số dư trái phiếu này đã được sử dụng để thế chấp và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

5.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.268.160.550	-
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	6.138.070.970	82.508.970
Công ty Cổ phần VP Silica	18.711.244.518	17.933.306.552
Công ty TNHH Kính Nổi Việt Nam	2.056.499.200	1.741.555.200
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Thạch Quang	100.595.000	253.715.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Frit Phú Sơn	-	542.276.505
Các đối tượng khác	2.136.689.409	2.836.350.909
	30.411.259.647	23.389.713.136
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	24.849.315.488	18.015.815.522

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	130.000.000
Công ty TNHH S.T.E VIỆT NAM	389.340.000	-
Công ty TNHH MTV TM & XD Chi Linh	2.655.989.391	5.140.000.000
Đoàn Địa Chất 501	350.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Phòng Cháy Chữa Cháy Đại Thiên Phát	469.150.000	-
Các đối tượng khác	640.835.952	1.831.998.696
	9.645.315.343	7.301.998.696
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	5.140.000.000	130.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2.750.732.852	2.005.994.377
Phải thu khác	1.509.953.265	1.366.969.567
	4.260.686.117	3.372.963.944
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	45.401.131.836	39.877.304.661
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	2.571.680.986	1.698.168.171
	47.972.812.822	41.575.472.832

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Công ty TNHH Hoá dược Hoàng An	134.640.000	-	144.640.000	-
UBND xã Bình Giang	121.000.000	60.500.000	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	110.755.784	55.377.892	-	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	-	703.411.950	-
Đối tượng khác	1.371.126.926	32.605.472	341.252.866	7.406.275
	2.774.694.660	148.483.364	1.523.064.816	7.406.275
Dự phòng	2.626.211.296		1.515.658.541	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.634.114.884	(222.059.200)	1.710.153.057	-
Công cụ, dụng cụ	1.064.880.639	-	1.420.647.421	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.686.911	(544.686.911)	544.686.911	-
Thành phẩm	11.950.445.306	-	3.012.302.761	-
	15.194.127.740	(766.746.111)	6.687.790.150	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số dư hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh	1.114.719.583	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.532.775.316	190.874.417
Các khoản trả trước khác	326.971.441	839.816.426
	2.974.466.340	1.030.690.843
b. Dài hạn		
Chi phí tư vấn nâng công suất khai thác cát trắng	3.511.232.464	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.622.516.512	2.596.026.415
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn	3.202.494.158	2.141.101.536
Các khoản trả trước khác	610.137.491	2.696.248.775
	8.946.380.625	7.433.376.726

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	41.742.778.921	52.227.427.894	8.178.102.609	2.426.847.723	104.575.157.147
Tăng trong năm	1.603.840.146	-	-	327.750.000	1.931.590.146
Số dư cuối kỳ	43.346.619.067	52.227.427.894	8.178.102.609	2.754.597.723	106.506.747.293
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	28.772.888.068	32.137.859.440	5.925.128.964	1.706.731.177	68.542.607.649
Khấu hao trong kỳ	1.266.215.657	1.740.812.323	270.023.967	114.345.511	3.391.397.458
Số dư cuối kỳ	30.039.103.725	33.878.671.763	6.195.152.931	1.821.076.688	71.934.005.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	12.969.890.853	20.089.568.454	2.252.973.645	720.116.546	36.032.549.498
Tại ngày cuối kỳ	13.307.515.342	18.348.756.131	1.982.949.678	933.521.035	34.572.742.186

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 với giá trị là 40.397.558.214 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38.148.930.880 VND).

Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 2.175.192.536 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.306.888.336 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	30.174.863.075
Số dư cuối kỳ	30.174.863.075
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.648.133.206
Khấu hao trong kỳ	2.363.560.560
Số dư cuối kỳ	4.011.693.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	28.526.729.869
Tại ngày cuối kỳ	26.163.169.309

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí đầu tư dự án khai thác mỏ quặng felspat	2.657.773.037	-
Nhà máy chế biến Tràng Thạch	1.244.300.691	1.244.300.691
Chi phí đầu tư mở rộng dây chuyền chế biến cát trắng	-	4.783.025.253
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	287.114.819
	3.902.073.728	6.314.440.763

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cảng Đà Nẵng	1.782.085.537	351.713.449
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	6.048.067.562	4.256.014.675
Công ty TNHH MTV Giang Phú Thành	1.914.286.750	1.741.599.350
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị	617.292.800	887.292.800
Công ty Cổ phần VP Silica	-	2.244.000.000
Công ty Cổ phần Vantage Logistics	53.679.240	963.005.980
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quốc tế Thành Nam	4.596.688.855	486.129.600
Các đối tượng khác	2.839.320.718	3.665.810.129
	17.851.421.462	14.595.565.983
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	2.244.000.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành	341.483.926	167.144.606
Nex Chem Co., Ltd	-	5.755.520.000
Các đối tượng khác	39.992.250	1.447.850
	381.476.176	5.924.112.456

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.270.155	3.270.155	-	0
Thuế xuất nhập khẩu	61.365.450	-	-	61.365.450
Thuế thu nhập cá nhân	58.850.368	230.034.867	171.184.499	0
Thuế tài nguyên	531.984.308	531.984.308	-	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	847.801.410	847.801.410	-	0
Các khoản khác	8.904.410	-	-	8.904.410
	1.512.176.101	1.613.090.740	171.184.499	70.269.860
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.723.691	4.925.148.965	1.195.192.579	3.733.680.077
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.987.971.604	7.987.971.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.373.960.066	4.330.360.295	4.324.342.136	4.379.978.225
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	38.216.212	6.868.156	34.348.056
Thuế tài nguyên	-	15.327.790.751	12.247.593.836	3.080.196.915
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.679.311.032	1.442.242.483	2.237.068.549
Các khoản khác	26.164.617	2.309.101.161	2.132.141.265	203.124.513
	4.406.848.374	38.597.900.020	29.336.352.059	13.668.396.335

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	9.116.760.800	3.075.022.300
Chi phí vận chuyển hàng bán	-	645.163.919
Chi phí phải trả khác	34.879.816	239.380.856
	9.151.640.616	3.959.567.075

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình	4.099.063.701	2.183.166.691
	4.099.063.701	2.183.166.691

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	34.790.544.959	61.708.703.155	61.694.817.436	34.804.430.678		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	34.790.544.959	61.708.703.155	61.694.817.436	34.804.430.678		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	6.387.903.538	4.864.345.968	4.864.345.968	6.387.903.538		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	590.000.000	442.500.000	442.500.000	590.000.000		
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.797.903.538	4.421.845.968	4.421.845.968	5.797.903.538		
	41.178.448.497	66.573.049.123	66.559.163.404	41.192.334.216		

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“BIDV Quảng Nam”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/586184/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu của Công ty với giá trị ghi sổ/giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 lần lượt là 2.770.000.000 VND, 480.000.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 970.000.000 VND, 1.380.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 5 và 12);
- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình và huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam của Công ty.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	2.072.500.000	-	442.500.000	1.630.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	2.072.500.000	-	442.500.000	1.630.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.292.297.841	-	4.421.845.968	9.870.451.873
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	14.292.297.841	-	4.421.845.968	9.870.451.873
	16.364.797.841	-	4.864.345.968	11.500.451.873
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.387.903.538			6.387.903.538
- Số phải trả sau 12 tháng	9.976.894.303			5.112.548.335

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021. (chi tiết tại Thuyết minh số 12).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 8,2%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/586184/HĐBĐ ngày 01 tháng 7 năm 2023. (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

(ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 10.718.977.264 VND và 3.008.527.866 VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 10,85%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 3.579.868.600 VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 9,3%/năm.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>						
Số dư đầu kỳ trước	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	14.005.517.754	1.219.162.500	70.662.163.160
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.441.907.216	-	11.441.907.216
Số dư cuối kỳ trước	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	25.447.424.970	1.219.162.500	82.104.070.376
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>						
Số dư đầu kỳ này	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	24.770.654.372	1.219.162.500	81.427.299.778
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.781.679.389	-	8.781.679.389
Số dư cuối kỳ này	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	33.552.333.761	1.219.162.500	90.208.979.167

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.544.946	5.544.946
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(30.325)	(30.325)
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(30.325)	(30.325)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.514.621	5.514.621

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP Silica	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Các cổ đông khác	21.746.910.000	39,22	21.746.910.000	39,22
	55.449.460.000	100	55.449.460.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.374,98	962,31

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.841.315.628	2.841.315.628
Trên 1 năm đến 5 năm	991.084.458	2.325.722.670
Trên 5 năm	4.864.049.442	4.950.069.044
	8.696.449.528	10.117.107.342

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và 26.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty có doanh thu xuất khẩu cho các khách hàng tại Đài Loan và Hàn Quốc. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Việt Nam</u>	<u>Hàn Quốc</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Đài Loan</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ này/Số cuối kỳ					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.796.995.862	9.787.874.000	8.335.093.577	-	167.919.963.439
2. Tài sản bộ phận	185.354.333.474	-	-	-	185.354.333.474
3. Công nợ bộ phận	95.145.354.307	-	-	-	95.145.354.307
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	1.931.590.146	-	-	-	1.931.590.146
Kỳ trước/Số đầu kỳ					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	125.874.781.881	10.360.149.950	-	13.154.020.850	149.388.952.681
2. Tài sản bộ phận	172.774.750.591	-	-	-	172.774.750.591
3. Công nợ bộ phận	84.915.160.215	5.755.520.000	-	-	90.670.680.215
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	8.946.847.279	-	-	-	8.946.847.279

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán cát trắng tuyển	122.020.115.734	112.843.602.284
Doanh thu bán cát trắng sảy	116.072.726	38.712.726
Doanh thu bán bột silica	1.962.198.000	3.497.406.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	43.821.576.979	33.009.231.489
	167.919.963.439	149.388.952.681
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	117.725.552.853	88.423.532.206

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán cát trắng tuyển	86.851.069.749	75.832.828.315
Giá vốn bán cát trắng sảy	79.538.053	45.626.744
Giá vốn bán bột silica	2.336.552.277	3.155.834.507
Giá vốn dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	41.609.367.072	31.442.469.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	766.746.111	-
	131.643.273.262	110.476.759.469

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	25.824.440.718	12.745.509.156
Chi phí nhân công	12.783.693.910	15.821.749.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.754.255.998	5.416.621.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.424.197.051	60.647.420.316
Chi phí khác	42.371.281.739	16.428.324.904
	146.157.869.416	111.059.625.565

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.015.613.228	251.717.833
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.941.400	102.544.000
	1.057.554.628	354.261.833

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.804.505.362	2.089.854.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.520.000	42.585.000
	2.808.025.362	2.132.439.352

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	3.548.326.941	4.160.233.482
Chi phí bán hàng khác	-	21.400.000
	3.548.326.941	4.181.633.482
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.277.190.651	6.328.365.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.101.835	389.671.571
Trích lập dự phòng	682.895.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.582.552.187	2.702.994.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.103.554.416	4.608.261.410
	16.991.294.089	14.029.292.658

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	196.305.709	2.856.553.520
Chi phí khấu hao	197.543.700	278.846.681
Các khoản khác	643	23.017.762
	393.850.052	3.158.417.963

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.330.360.295	4.414.693.448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	505.073.137	441.648.649
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.835.433.432	4.856.342.097

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.607.527.310	1.102.454.173
	1.562.191.907	1.102.454.173

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	8.781.679.389	11.441.907.216
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.781.679.389	11.441.907.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.514.621	5.514.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.592	2.075

34. KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2570/QĐ-UBND, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Tỉnh thống nhất đề nghị của Công ty về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản cát trắng tại mỏ cát trắng Hương An, huyện Quế Sơn và xã Bình Giang, Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sau đó, ngày 10 tháng 01 năm 2024, Công ty cũng được điều chỉnh giấy phép khai thác tại mỏ cát trắng Hương An theo Quyết định số 78/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường để nâng công suất từ 180.000 tấn cát trắng/năm lên 300.000 tấn cát trắng/năm.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đông
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	117.725.552.853	88.423.532.206
Công ty Cổ phần VP Silica	111.626.778.171	86.392.591.660
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	6.098.774.682	2.030.940.546
Mua hàng hóa dịch vụ	11.455.417.818	5.805.712.550
Công ty Cổ phần VP Silica	8.555.417.818	-
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	2.900.000.000	5.805.712.550

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.849.315.488	18.015.815.522
Công ty Cổ phần VP Silica	18.711.244.518	17.933.306.552
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	6.138.070.970	82.508.970
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.140.000.000	130.000.000
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	130.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	2.244.000.000
Công ty Cổ phần VP Silica	-	2.244.000.000

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Bà Lê Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	54.000.000	30.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng giám đốc	554.400.000	584.100.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	15.000.000
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	24.000.000
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
BAN KIỂM SOÁT			
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	27.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	22.500.000	22.500.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	22.500.000	12.500.000
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
Ông Trần Văn Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	10.000.000
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	527.400.000	557.100.000
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2023)	-	191.803.000
NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC			
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	245.345.500	272.518.029
		1.534.145.500	1.812.521.029

Trương Thảo Nguyên
Người lập

Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2024